TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 62-PX Khai thác 2 - Tân Lập

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**175**	**91.544,0**	**112.857.000**	**989.200**	**8**	**1.818.769**	**6**	**1.456.808**	**293.000**				**117.414.777**	**3.584.400**	**672.400**	**448.400**		**1.174.100**	**385.000**			**5.100.000**		**5.430.000**			**16.794.300**	**100.620.477**	
1	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	6.988.000	27	17.064,0	21.036.789	197.840			1	268.769					21.503.398	559.100	104.900	69.900		215.000	55.000			1.500.000		4.050.000			6.553.900	14.949.498	
2	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	5.561.000	21	12.520,0	15.434.869	129.443	4	855.538	1	213.885					16.633.735	444.900	83.500	55.700		166.300	55.000			800.000					1.605.400	15.028.335	
3	HL-02054	Lê Văn Huyền	6.545.000	27	15.309,0	18.873.196	158.279			1	251.731	293.000				19.576.206	523.700	98.200	65.500		195.800	55.000			500.000					1.438.200	18.138.006	
4	HL-02893	Vũ Thế Vinh	6.545.000	28	14.575,0	17.968.308	150.690									18.118.998	523.700	98.200	65.500		181.200	55.000			500.000					1.423.600	16.695.398	
5	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	6.635.000	27	15.300,0	18.862.100	158.186									19.020.286	530.900	99.600	66.400		190.200	55.000			800.000					1.742.100	17.278.186	
6	HL-04391	Cù Quốc Huấn	6.261.000	18	9.270,0	11.428.214	95.842	4	963.231	3	722.423					13.209.710	500.900	94.000	62.700		132.100	55.000			1.000.000					1.844.700	11.365.010	
7	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	6.264.000	27	7.506,0	9.253.524	98.920									9.352.444	501.200	94.000	62.700		93.500	55.000					1.380.000			2.186.400	7.166.044	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**786**	**486.544,4**	**463.919.462**	**1.020.908**	**4**	**804.769**	**16**	**3.427.652**	**1.172.000**	**879.000**	**60.881**	**11.800.000**	**483.084.672**	**11.904.000**	**2.232.900**	**1.489.700**		**4.600.100**	**1.650.000**	**940.500**	**330.000**	**8.600.000**	**2.488.833**		**2.028.000**	**1.664.000**	**37.928.033**	**445.156.639**	
8	HL-01649	Trần Văn Thụ	5.305.000	5	3.223,0	3.073.126	6.763									3.079.889					30.800	55.000				226.000				311.800	2.768.089	
9	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	4.745.000	25	13.766,5	13.126.340	28.886			1	182.500				400.000	13.737.726	379.700	71.200	47.500		137.400	55.000	49.500	30.000						770.300	12.967.426	
10	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	4.982.000	23	14.413,4	13.743.111	30.243								400.000	14.173.354	398.600	74.800	49.900		141.700	55.000	148.500							868.500	13.304.854	
11	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	7.704.000	25	19.228,0	18.333.873	40.346			2	592.615				500.000	19.466.834	616.400	115.600	77.100		194.700	55.000	49.500			302.333			624.000	2.034.633	17.432.201	
12	HL-00749	Lê Đình Khuyến	5.231.000	29	17.244,7	16.442.799	36.184			1	201.192				400.000	17.080.175	418.500	78.500	52.400		170.800	55.000				226.000		520.000		1.521.200	15.558.975	
13	HL-00869	Lê Văn Phương	5.231.000	19	10.853,9	10.349.132	22.774	4	804.769	1	201.192				200.000	11.577.867	418.500	78.500	52.400		115.800	55.000	49.500		500.000					1.269.700	10.308.167	
14	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	5.231.000	30	17.583,5	16.765.845	36.895			1	201.192				400.000	17.403.932	418.500	78.500	52.400		174.000	55.000								778.400	16.625.532	
15	HL-02161	Bùi Văn Quân	5.231.000	31	21.090,3	20.109.574	44.253					293.000			400.000	20.846.827	418.500	78.500	52.400		208.500	55.000			500.000					1.312.900	19.533.927	
16	HL-02166	Trần Văn Lương	5.231.000	28	20.494,1	19.541.098	43.002								400.000	19.984.100	418.500	78.500	52.400		199.800	55.000								804.200	19.179.900	
17	HL-02320	Bùi Văn Đại	5.231.000	30	20.702,0	19.739.330	43.439								400.000	20.182.769	418.500	78.500	52.400		201.800	55.000	99.000	30.000	500.000	243.000			416.000	2.094.200	18.088.569	
18	HL-02512	Nguyễn Văn An	5.231.000	27	16.739,8	15.961.378	35.125								400.000	16.396.503	418.500	78.500	52.400		164.000	55.000	49.500			269.333			624.000	1.711.233	14.685.270	
19	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	6.152.000	28	17.696,8	16.873.876	37.133			1	236.615	293.000			400.000	17.840.624	492.200	92.300	61.600		178.400	55.000			500.000					1.379.500	16.461.124	
20	HL-03814	Dương Văn Phong	6.152.000	30	19.213,7	18.320.238	40.316								400.000	18.760.554	492.200	92.300	61.600		187.600	55.000			500.000					1.388.700	17.371.854	
21	HL-03994	Dương Văn Toàn	5.493.000	28	17.704,5	16.881.218	37.149			1	211.269	293.000			400.000	17.822.636	439.500	82.400	55.000		178.200	55.000								810.100	17.012.536	
22	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	5.186.000	26	8.853,9	8.442.182	18.578			3	598.385			60.881		9.120.026	414.900	77.800	51.900		91.200	55.000								690.800	8.429.226	
23	HL-04171	Lê Văn Thành	5.231.000	30	19.409,5	18.506.933	40.727			1	201.192	293.000			400.000	19.441.852	418.500	78.500	52.400		194.400	55.000								798.800	18.643.052	
24	HL-04198	Phạm Văn Lập	7.704.000	25	16.670,5	15.895.300	34.979								500.000	16.430.279	616.400	115.600	77.100		164.300	55.000	99.000							1.127.400	15.302.879	
25	HL-04241	Vi Văn Thiết	4.982.000	29	19.297,3	18.399.951	40.491								400.000	18.840.442	398.600	74.800	49.900		188.400	55.000		30.000	1.000.000	436.500				2.233.200	16.607.242	
26	HL-04338	Vũ Duy Toàn	6.367.000	27	19.526,1	18.618.111	40.971								500.000	19.159.082	509.400	95.600	63.700		191.600	55.000	49.500							964.800	18.194.282	
27	HL-04449	Đinh Văn Thuân	4.982.000	26	16.902,6	16.116.607	35.466						439.500		400.000	16.991.573	398.600	74.800	49.900		169.900	55.000		30.000	800.000					1.578.200	15.413.373	
28	HL-04526	Phan Hữu Dương	5.231.000	30	18.340,3	17.487.453	38.483								400.000	17.925.936	418.500	78.500	52.400		179.300	55.000		30.000	2.000.000					2.813.700	15.112.236	
29	HL-04591	Ngô Đức Minh	6.367.000	27	19.882,5	18.957.938	41.719								500.000	19.499.657	509.400	95.600	63.700		195.000	55.000	49.500	30.000						998.200	18.501.457	
30	HL-04917	Trần Sỹ Phi	5.305.000	28	16.582,5	15.811.393	34.795								500.000	16.346.188	424.500	79.600	53.100		163.500	55.000								775.700	15.570.488	
31	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	6.367.000	26	14.670,7	13.988.494	30.783			1	244.885		439.500		500.000	15.203.662	509.400	95.600	63.700		152.000	55.000		30.000						905.700	14.297.962	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-06256	Bùi Văn Sử	4.982.000	30	17.548,3	16.732.282	36.821			1	191.615				400.000	17.360.718	398.600	74.800	49.900		173.600	55.000		30.000	1.500.000	249.000				2.530.900	14.829.818	
33	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	4.745.000	26	15.260,3	14.550.677	32.020			1	182.500				400.000	15.165.197	379.700	71.200	47.500		151.700	55.000		30.000						735.100	14.430.097	
34	HL-06420	Trần Văn Thi	4.745.000	26	15.363,7	14.649.268	32.237								400.000	15.081.505	379.700	71.200	47.500		150.800	55.000		30.000						734.200	14.347.305	
35	HL-06607	Lê Văn Tùng	4.745.000	24	15.180,0	14.474.111	31.852			1	182.500				400.000	15.088.463	379.700	71.200	47.500		150.900	55.000	99.000	30.000	800.000					1.633.300	13.455.163	
36	HS19-264	Phạm Viết Chuyền		26	12.303,4	11.731.276	25.816								500.000	12.257.092						55.000	49.500			257.667		728.000		1.090.167	11.166.925	
37	HS19-267	Đinh Xuân Lương		22	10.798,7	10.296.548	22.662								500.000	10.819.210						55.000	148.500			279.000		780.000		1.262.500	9.556.710	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**2.030**	**1.391.763,6**	**1.327.044.810**	**2.920.312**	**51**	**13.035.077**	**12**	**3.298.580**	**1.172.000**	**1.758.000**		**41.500.000**	**1.390.728.779**	**42.048.900**	**7.888.500**	**5.259.200**	**218.750**	**13.252.300**	**5.060.000**	**3.217.500**	**780.000**	**18.400.000**	**8.499.915**		**8.008.000**	**3.536.000**	**116.169.066**	**1.274.559.713**	
38	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	3	1.617,0	1.541.807	3.393									1.545.200					15.500									15.500	1.529.700	
39	HL-06710	Nguyễn Văn Minh	4.636.000	2	1.225,0	1.168.036	2.570									1.170.606					11.700	55.000	148.500	30.000						245.200	925.406	
40	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	4.636.000	6	4.467,0	4.259.279	9.373									4.268.652					42.700	55.000		30.000						127.700	4.140.952	
41	HL-04364	Đàm Văn Long	7.704.000	23	14.080,0	13.425.262	29.544								500.000	13.954.806	616.400	115.600	77.100		139.500	55.000								1.003.600	12.951.206	
42	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	6.367.000	24	15.142,6	14.438.450	31.773			1	244.885				500.000	15.215.108	509.400	95.600	63.700		152.200	55.000	99.000							974.900	14.240.208	
43	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	5.305.000	23	15.541,9	14.819.182	32.611								500.000	15.351.793	424.500	79.600	53.100		153.500	55.000		30.000						795.700	14.556.093	
44	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	4.867.000	25	17.658,3	16.837.166	37.052								500.000	17.374.218	389.400	73.100	48.700		173.700	55.000								739.900	16.634.318	
45	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	7.704.000	24	17.861,8	17.031.203	37.479			1	296.308	293.000			500.000	18.157.990	616.400	115.600	77.100		181.600	55.000				212.000			468.000	1.725.700	16.432.290	
46	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	6.367.000	23	13.878,7	13.233.323	29.121			1	244.885				500.000	14.007.329	509.400	95.600	63.700		140.100	55.000	99.000	30.000						992.800	13.014.529	
47	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	6.367.000	23	16.243,7	15.488.347	34.084								500.000	16.022.431	509.400	95.600	63.700		160.200	55.000								883.900	15.138.531	
48	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	6.367.000	21	15.197,6	14.490.892	31.889			1	244.885				500.000	15.267.666	509.400	95.600	63.700		152.700	55.000	148.500	30.000		247.000			520.000	1.821.900	13.445.766	
49	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	7.704.000	23	15.238,3	14.529.700	31.974			1	296.308				500.000	15.357.982	616.400	115.600	77.100		153.600	55.000								1.017.700	14.340.282	
50	HL-01686	Lê Đức Khoản	5.305.000	25	14.804,9	14.116.453	31.065								500.000	14.647.518	424.500	79.600	53.100		146.500	55.000			400.000	212.000			494.000	1.864.700	12.782.818	
51	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	5.305.000	23	15.771,8	15.038.391	33.094								500.000	15.571.485	424.500	79.600	53.100		155.700	55.000								767.900	14.803.585	
52	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	7.704.000	25	7.205,0	6.869.958	15.118								500.000	7.385.076	616.400	115.600	77.100		73.900	55.000								938.000	6.447.076	
53	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	7.704.000	17	11.679,0	11.135.912	24.506								250.000	11.410.418	616.400	115.600	77.100		114.100	55.000								978.200	10.432.218	
54	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	6.367.000	24	14.363,8	13.695.865	30.139								500.000	14.226.004	509.400	95.600	63.700		142.300	55.000	99.000			460.000				1.425.000	12.801.004	
55	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	6.367.000	23	16.104,0	15.355.143	33.791								500.000	15.888.934	509.400	95.600	63.700		158.900	55.000		30.000						912.600	14.976.334	
56	HL-02699	Lý Văn Đức	5.305.000	19	12.981,0	12.377.367	27.238								250.000	12.654.605	424.500	79.600	53.100		126.500	55.000	49.500	30.000	500.000					1.318.200	11.336.405	
57	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	7.704.000	17	12.771,2	12.177.275	26.797	9	2.666.769						250.000	15.120.841	616.400	115.600	77.100		151.200	55.000								1.015.300	14.105.541	
58	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	7.704.000	26	21.175,0	20.190.335	44.431								500.000	20.734.766	616.400	115.600	77.100		207.300	55.000			400.000					1.471.400	19.263.366	
59	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	7.704.000	26	19.034,4	18.149.276	39.940					293.000			500.000	18.982.216	616.400	115.600	77.100		189.800	55.000				256.000		494.000		1.803.900	17.178.316	
60	HL-03356	Lương Ngọc Thành	6.367.000	15	10.069,0	9.600.779	21.128								250.000	9.871.907	509.400	95.600	63.700		98.700	55.000	49.500			256.000				1.127.900	8.744.007	
61	HL-03515	Bùi Văn Hùng	6.367.000	22	17.517,5	16.702.914	36.757	5	1.224.423						500.000	18.464.094	509.400	95.600	63.700		184.600	55.000	99.000	30.000	400.000					1.437.300	17.026.794	
62	HL-03833	Trần Đăng Phương	7.704.000	28	23.775,4	22.669.813	49.887					293.000			500.000	23.512.700	616.400	115.600	77.100		235.100	55.000			800.000					1.899.200	21.613.500	
63	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	7.704.000	23	13.736,8	13.098.021	28.824								500.000	13.626.845	616.400	115.600	77.100		136.300	55.000				305.667				1.306.067	12.320.778	
64	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	7.704.000	26	19.273,1	18.376.876	40.440			1	296.308				500.000	19.213.624	616.400	115.600	77.100		192.100	55.000			500.000	276.000		702.000		2.534.200	16.679.424	
65	HL-03901	Phạm Văn Lân	7.704.000	25	16.980,7	16.191.076	35.630			1	296.308				500.000	17.023.014	616.400	115.600	77.100		170.200	55.000	49.500							1.083.800	15.939.214	
66	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	7.704.000	25	18.213,8	17.366.835	38.218								500.000	17.905.053	616.400	115.600	77.100		179.100	55.000								1.043.200	16.861.853	
67	HL-03950	Đinh Văn Quang	7.704.000	21	13.314,4	12.695.263	27.937	4	1.185.231	1	296.308				500.000	14.704.739	616.400	115.600	77.100		147.000	55.000	99.000							1.110.100	13.594.639	
68	HL-03970	Phạm Văn Tự	7.704.000	24	15.530,9	14.808.693	32.588								500.000	15.341.281	616.400	115.600	77.100		153.400	55.000								1.017.500	14.323.781	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-03978	Trần Văn Thân	7.704.000	25	16.141,4	15.390.804	33.869			1	296.308				500.000	16.220.981	616.400	115.600	77.100		162.200	55.000								1.026.300	15.194.681	
70	HL-03985	Trương Thanh Hồng	7.704.000	24	16.067,7	15.320.531	33.715			1	296.308				500.000	16.150.554	616.400	115.600	77.100		161.500	55.000								1.025.600	15.124.954	
71	HL-04017	Vũ Trung Đông	7.704.000	24	14.468,3	13.795.506	30.359								500.000	14.325.865	616.400	115.600	77.100		143.300	55.000	49.500							1.056.900	13.268.965	
72	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	7.704.000	22	15.084,3	14.382.861	31.651								500.000	14.914.512	616.400	115.600	77.100		149.100	55.000								1.013.200	13.901.312	
73	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	7.704.000	24	15.213,0	14.505.576	31.921								500.000	15.037.497	616.400	115.600	77.100		150.400	55.000	49.500		800.000					1.864.000	13.173.497	
74	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	7.704.000	23	18.260,0	17.410.887	38.315								500.000	17.949.202	616.400	115.600	77.100		179.500	55.000	49.500		400.000					1.493.100	16.456.102	
75	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	6.367.000	21	14.190,8	13.530.862	29.776								500.000	14.060.638	509.400	95.600	63.700		140.600	55.000			500.000					1.364.300	12.696.338	
76	HL-04039	Hoàng Văn Bình	7.704.000	24	18.891,4	18.012.926	39.639								500.000	18.552.565	616.400	115.600	77.100		185.500	55.000								1.049.600	17.502.965	
77	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	24	16.498,9	15.731.680	34.619								500.000	16.266.299	616.400	115.600	77.100		162.700	55.000								1.026.800	15.239.499	
78	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	6.367.000	21	11.508,0	10.972.863	24.147								500.000	11.497.010	509.400	95.600	63.700		115.000	55.000	99.000							937.700	10.559.310	
79	HL-04132	Vũ Văn Luyện	6.367.000	17	13.512,5	12.884.104	28.353	9	2.203.962						250.000	15.366.419	509.400	95.600	63.700		153.700	55.000	99.000	30.000	1.000.000					2.006.400	13.360.019	
80	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	7.704.000	25	19.827,5	18.905.496	41.604								500.000	19.447.100	616.400	115.600	77.100		194.500	55.000								1.058.600	18.388.500	
81	HL-04203	Đinh Văn Thoan	6.367.000	25	17.613,2	16.794.164	36.957								500.000	17.331.121	509.400	95.600	63.700		173.300	55.000				357.000		416.000		1.670.000	15.661.121	
82	HL-04211	Tạ Đình Tới	6.367.000	23	15.026,0	14.327.272	31.529								500.000	14.858.801	509.400	95.600	63.700		148.600	55.000			500.000					1.372.300	13.486.501	
83	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	6.367.000	23	14.683,9	14.001.080	30.811								500.000	14.531.891	509.400	95.600	63.700		145.300	55.000								869.000	13.662.891	
84	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	6.367.000	26	21.052,9	20.073.913	44.175						439.500		500.000	21.057.588	509.400	95.600	63.700		210.600	55.000		30.000	500.000					1.464.300	19.593.288	
85	HL-04331	Trần Việt Cường	5.305.000	22	19.103,7	18.215.353	40.085	3	612.115			293.000			500.000	19.660.553	424.500	79.600	53.100		196.600	55.000	49.500		500.000					1.358.300	18.302.253	
86	HL-04332	Lộc Văn Trường	6.367.000	23	18.214,9	17.367.884	38.220						439.500		500.000	18.345.604	509.400	95.600	63.700		183.500	55.000	49.500		800.000					1.756.700	16.588.904	
87	HL-04362	Vi Văn Hiện	5.305.000	24	17.796,9	16.969.321	37.343								500.000	17.506.664	424.500	79.600	53.100		175.100	55.000	148.500			302.333			624.000	1.862.133	15.644.531	
88	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	6.367.000	24	17.726,5	16.902.195	37.195			2	489.769		439.500		500.000	18.368.659	509.400	95.600	63.700		183.700	55.000		30.000		305.667				1.243.067	17.125.592	
89	HL-04462	Đặng Văn Luật	6.367.000	22	17.758,4	16.932.612	37.262	3	734.654						500.000	18.204.528	509.400	95.600	63.700		182.000	55.000			800.000	526.333				2.232.033	15.972.495	
90	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	6.367.000	23	14.142,7	13.485.046	29.675								500.000	14.014.721	509.400	95.600	63.700		140.100	55.000	49.500							913.300	13.101.421	
91	HL-04477	Bùi Đình Dương	6.367.000	22	15.901,6	15.162.155	33.366						439.500		500.000	16.135.021	509.400	95.600	63.700		161.400	55.000		30.000	500.000	360.000				1.775.100	14.359.921	
92	HL-04497	Quách Văn Thành	6.367.000	21	14.182,4	13.522.853	29.759								500.000	14.052.612	509.400	95.600	63.700		140.500	55.000			1.000.000					1.864.200	12.188.412	
93	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	5.305.000	24	16.403,2	15.640.430	34.419								500.000	16.174.849	424.500	79.600	53.100		161.700	55.000	99.000		800.000					1.672.900	14.501.949	
94	HL-04589	Lý Trung Kiên	6.367.000	15	12.107,6	11.544.533	25.405	10	2.448.846						250.000	14.268.784	509.400	95.600	63.700		142.700	55.000	148.500	30.000	800.000					1.844.900	12.423.884	
95	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	5.305.000	25	14.671,8	13.989.543	30.786								500.000	14.520.329	424.500	79.600	53.100		145.200	55.000						780.000		1.537.400	12.982.929	
96	HL-04598	Lê Tiến Viên	6.367.000	16	10.686,9	10.189.945	22.424	8	1.959.077						250.000	12.421.446	509.400	95.600	63.700		124.200	55.000	49.500	30.000	800.000					1.727.400	10.694.046	
97	HL-04730	Nguyễn Văn Đảo	5.305.000	23	17.319,5	16.514.121	36.341								500.000	17.050.462	424.500	79.600	53.100		170.500	55.000				309.000				1.091.700	15.958.762	
98	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	7.704.000	12	6.383,0	6.086.182	13.393								250.000	6.349.575	616.400	115.600	77.100		63.500	55.000	49.500	30.000		360.000				1.367.100	4.982.475	
99	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	5.305.000	20	12.189,5	11.622.625	25.577								500.000	12.148.202	424.500	79.600	53.100		121.500	55.000	49.500	30.000	800.000					1.613.200	10.535.002	
100	HL-04978	Phạm Văn Trí	7.704.000	20	13.715,1	13.077.330	28.778								500.000	13.606.108	616.400	115.600	77.100		136.100	55.000								1.000.200	12.605.908	
101	HL-05062	Liễu Văn Lương	4.867.000	21	14.878,5	14.186.631	31.219								500.000	14.717.850	389.400	73.100	48.700		147.200	55.000	49.500			335.000		806.000		1.903.900	12.813.950	
102	HL-05136	Hoàng Văn Thái	4.867.000	14	9.254,0	8.823.677	19.418								250.000	9.093.095	389.400	73.100	48.700	218.750	90.900	55.000	49.500	30.000						955.350	8.137.745	
103	HL-05210	Đào Văn Sao	4.867.000	22	16.953,2	16.164.854	35.573								500.000	16.700.427	389.400	73.100	48.700		167.000	55.000	99.000	30.000	800.000					1.662.200	15.038.227	
104	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	5.305.000	24	18.220,4	17.373.128	38.232								500.000	17.911.360	424.500	79.600	53.100		179.100	55.000			500.000	240.250		442.000		1.973.550	15.937.810	
105	HL-05968	Phạm Phú Lịch	5.305.000	29	22.523,6	21.476.224	47.261								500.000	22.023.485	424.500	79.600	53.100		220.200	55.000								832.400	21.191.085	
106	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	4.867.000	23	15.298,8	14.587.386	32.101								500.000	15.119.487	389.400	73.100	48.700		151.200	55.000	49.500			383.333				1.150.233	13.969.254	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
107	HL-06165	Lương Văn Hắc	4.867.000	24	17.217,2	16.416.578	36.127								500.000	16.952.705	389.400	73.100	48.700		169.500	55.000	49.500							785.200	16.167.505	
108	HL-06166	Lộc Văn Hoan	4.867.000	25	17.367,9	16.560.270	36.443								500.000	17.096.713	389.400	73.100	48.700		171.000	55.000								737.200	16.359.513	
109	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	4.867.000	20	13.660,5	13.025.269	28.664								500.000	13.553.933	389.400	73.100	48.700		135.500	55.000	148.500	30.000						880.200	12.673.733	
110	HL-06182	Doãn Văn Bình	4.867.000	27	19.136,7	18.246.819	40.154								500.000	18.786.973	389.400	73.100	48.700		187.900	55.000			500.000	302.333			702.000	2.258.433	16.528.540	
111	HL-06183	Phan Việt Huy	4.867.000	19	12.943,0	12.341.134	27.158								250.000	12.618.292	389.400	73.100	48.700		126.200	55.000	49.500	30.000	800.000					1.571.900	11.046.392	
112	HL-06226	Lê Anh Dũng	4.867.000	24	15.550,7	14.827.573	32.630								500.000	15.360.203	389.400	73.100	48.700		153.600	55.000	49.500	30.000	500.000	269.333			728.000	2.296.633	13.063.570	
113	HL-06593	Bế Văn Dũng	5.305.000	23	13.731,3	13.092.777	28.812								500.000	13.621.589	424.500	79.600	53.100		136.200	55.000		30.000						778.400	12.843.189	
114	HL-06600	Trần Văn Lương	4.636.000	18	9.995,0	9.530.220	20.972								250.000	9.801.192	370.900	69.600	46.400		98.000	55.000	49.500			373.000		416.000		1.478.400	8.322.792	
115	HL-06624	Hoàng Văn Cường	4.636.000	23	15.618,9	14.892.601	32.773								500.000	15.425.374	370.900	69.600	46.400		154.300	55.000	49.500							745.700	14.679.674	
116	HL-06625	Hoàng Văn Việt	4.636.000	25	16.927,9	16.140.731	35.520								500.000	16.676.251	370.900	69.600	46.400		166.800	55.000	49.500							758.200	15.918.051	
117	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	4.636.000	22	13.150,5	12.538.985	27.593								500.000	13.066.578	370.900	69.600	46.400		130.700	55.000	49.500							722.100	12.344.478	
118	HL-06715	Ly Mí Cát	4.636.000	22	12.760,0	12.166.644	26.774								500.000	12.693.418	370.900	69.600	46.400		126.900	55.000		30.000	500.000	373.000		572.000		2.143.800	10.549.618	
119	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	4.636.000	21	13.433,7	12.809.016	28.188								500.000	13.337.204	370.900	69.600	46.400		133.400	55.000	99.000		500.000					1.274.300	12.062.904	
120	HL-06762	Bùi Văn Hòa	4.636.000	27	18.789,1	17.915.383	39.425								500.000	18.454.808	370.900	69.600	46.400		184.500	55.000		30.000	800.000					1.556.400	16.898.408	
121	HL-06786	Trần Văn Đán	4.636.000	25	19.069,6	18.182.839	40.013								500.000	18.722.852	370.900	69.600	46.400		187.200	55.000								729.100	17.993.752	
122	HL-06856	Vũ Chí Phương	5.305.000	23	16.916,9	16.130.242	35.496								500.000	16.665.738	424.500	79.600	53.100		166.700	55.000	99.000							877.900	15.787.838	
123	HL-06899	Vũ Văn Thoại	4.636.000	23	15.424,2	14.706.955	32.364								500.000	15.239.319	370.900	69.600	46.400		152.400	55.000		30.000						724.300	14.515.019	
124	HL-07021	Bùi Văn Luật	4.636.000	15	8.982,0	8.564.325	18.847								250.000	8.833.172	370.900	69.600	46.400		88.300	55.000	49.500	30.000						709.700	8.123.472	
125	HL-07022	Bùi Đức Định	4.636.000	25	18.709,9	17.839.866	39.259								500.000	18.379.125	370.900	69.600	46.400		183.800	55.000				279.000		650.000		1.654.700	16.724.425	
126	HS19-260	Bùi Văn Hạnh		25	14.474,9	13.801.799	30.372								500.000	14.332.171						55.000	49.500			471.000		858.000		1.433.500	12.898.671	
127	HS19-261	Bùi Thanh Nhuận		24	13.734,6	13.095.924	28.819								500.000	13.624.743						55.000	49.500			471.000		754.000		1.329.500	12.295.243	
128	HS19-262	Bùi Đức Sơn		26	17.496,6	16.682.986	36.713								500.000	17.219.699						55.000	49.500			257.667		780.000		1.142.167	16.077.532	
129	HS19-265	Nguyễn Đình Thọ		7	2.903,0	2.768.007	6.091									2.774.098						55.000	49.500					338.000		442.500	2.331.598	
130	HS19-266	Vi Văn Hiệp		23	17.844,2	17.014.422	37.442								500.000	17.551.864						55.000	49.500							104.500	17.447.364	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**27**	**7.425,0**	**7.079.728**	**15.580**							**49.165**		**7.144.473**	**386.100**	**72.400**	**48.300**		**71.400**	**55.000**								**633.200**	**6.511.273**	
131	HL-03793	Đặng Thị Hằng	4.825.000	27	7.425,0	7.079.728	15.580							49.165		7.144.473	386.100	72.400	48.300		71.400	55.000								633.200	6.511.273	
Tổng cộng				**3.018**	**1.977.277,0**	**1.910.901.000**	**4.946.000**	**63**	**15.658.615**	**34**	**8.183.040**	**2.637.000**	**2.637.000**	**110.046**	**53.300.000**	**1.998.372.701**	**57.923.400**	**10.866.200**	**7.245.600**	**218.750**	**19.097.900**	**7.150.000**	**4.158.000**	**1.110.000**	**32.100.000**	**10.988.748**	**5.430.000**	**10.036.000**	**5.200.000**	**171.524.599**	**1.826.848.102**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng